| | |
|---|---|
| BỘ TÀI CHÍNH<br>**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 590/QĐ-HVTC ngày 20/05/2019 của Giám đốc Học viện Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **- TÊN CHƯƠNG TRÌNH:** | **Đại học chính quy (chương trình chuẩn)** |
| **- TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:** | **Đại học** |
| **- CẤP BẰNG:** | **Cử nhân** |
| **- LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:** | **Chính quy** |
| **- NGÀNH ĐÀO TẠO** | **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (**Tên Tiếng Anh: **FINANCE - BANKING)** |
| **- MÃ NGÀNH:** | 7340201 |
| **- CHUYÊN NGÀNH** | **Phân tích tài chính** (Tên Tiếng Anh: **Financial analysis**) |
| **- MÃ CHUYÊN NGÀNH:** | **09** |

## 1. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

## 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính- Ngân hàng, chuyên ngành Phân tích tài chính nắm vững kiến thức nền tảng về tài chính-ngân hàng; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe tốt, tư duy tổng hợp về kinh tế, nắm vững kiến thức về kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán - kiểm toán; có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng phân tích tài chính, nắm vững kỹ năng phân tích tài chính vi mô và vĩ mô, dự báo tài chính, có khả năng đánh giá hiệu lực và hiệu quả chiến lược, kế hoạch tài chính đã xây dựng, triển khai trong doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính, sự nghiệp và phân tích hiệu quả và giám sát các chính sách tài chính vĩ mô, vi mô. Có tư duy sáng tạo và logic, khả năng nghiên cứu độc lập và thích ứng nhanh với môi trường làm việc. Có kỹ năng thực hành thành thạo về lĩnh vực được đào tạo.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể *(Kiến thức; kỹ năng; thái độ, chuyên cần; vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp; trình độ ngoại ngữ và tin học):*

#### *2.2.1. Về kiến thức*

- Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học Tài chính - Ngân hàng, về khoa học xã hội. Đồng thời có kiến thức tổng hợp, chuyên sâu về Phân tích tài chính của mọi tổ chức, đơn vị thuộc khu vực kinh tế công và khu vực tư. Nắm vững và luôn tuân thủ quy tắc, đạo đức nghề nghiệp. Sử dụng thành thạo các các công cụ phân tích định tính và định lượng để đáp ứng những yêu

cầu nghề nghiệp đòi hỏi khả năng phân tích, tư vấn, dự báo chuyên sâu trong các hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị.

- Có kiến thức chuyên sâu về phân tích cơ bản, có khả năng vận dụng lý thuyết phân tích vào thực tiễn phân tích tài chính tại các đơn vị.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, tài chính công và các kiến thức bổ trợ về kinh tế phục vụ cho công tác chuyên môn về chuyên ngành Phân tích tài chính.

- Nắm vững phương pháp phân tích các nhân tố tác động đến tình hình tài chính của các đơn vị, tổ chức nhằm phục vụ việc ra quyết định của các chủ thể quản lý.

- Nắm vững và vận dụng tốt các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, tài chính đối với các đơn vị, tổ chức, nắm chắc cơ chế giám sát tài chính doanh nghiệp, ngân hàng. Có khả năng tự cập nhật các kiến thức liên quan đến chế độ, chính sách trong lĩnh vực tài chính.

***2.2.2. Về kỹ năng***

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế - tài chính tại mọi đơn vị, tổ chức như: doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính, sự nghiệp…

- Thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp của chuyên ngành Phân tích Tài chính như: Kỹ năng đọc báo cáo tài chính của đơn vị (DN, đơn vị hành chính sự nghiệp, Tổ chức tín dụng, Tập đoàn kinh tế..), phân tích tình hình tài chính của đơn vị (DN, đơn vị hành chính sự nghiệp, Tổ chức tín dụng; TĐKT..); kỹ năng dự báo tài chính

- Có kỹ năng vận dụng nền tảng kiến thức và kinh nghiệm được trang bị về quản lý kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính để đánh giá và giải thích thực tiễn, cung cấp thông tin thích hợp, tham mưu cho lãnh đạo ra quyết định.

- Có khả năng xây dựng giả thuyết khoa học, thu thập, xử lý thông tin chứng minh/ bác bỏ các giả thuyết khoa học về phân tích kinh tế, tài chính vi mô và vĩ mô nhằm phục vụ cho việc quản lý và điều hành kinh tế, tài chính ở mọi cấp độ trong nền kinh tế. Phân tích tác động của các chính sách, chiến lược, cơ chế quản lý kinh tế, tài chính đến sự phát triển kinh tế, xã hội và yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội đối với việc hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế, tài chính gắn với từng bối cảnh lịch sử, văn hóa, dân tộc, thời đại nhất định.

- Biết cách sử dụng các phương tiện và phần mềm hỗ trợ phân tích tài chính.

- Có kỹ năng nhận biết, phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới quản lý kinh tế tài chính, ngân sách tại cơ quan nhà nước, tại các doanh nghiệp, tại ngân hàng, các tổ chức tín dụng và định chế tài chính khác

- Kỹ năng mềm: Có kỹ năng làm chủ bản thân; soạn thảo được các báo cáo công việc đúng chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục, đàm phán và khả năng giao tiếp tốt, có khả năng phối hợp làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm.

***2.2.3. Về thái độ, chuyên cần***

- Chủ động, tích cực và có năng lực cải tiến trong công việc được giao.
- Sẵn sàng chấp hành sự phân công, điều động trong công tác của đơn vị.
- Luôn quan tâm đến sự phát triển của đơn vị.
- Tự giác, tích cực học tập học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp.
- Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân thông qua công việc chuyên môn được giao.

***2.2.4. Về vị trí/chức danh làm việc sau khi tốt nghiệp***

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Phân tích tài chính có cơ hội và có khả năng đảm nhận các công việc chuyên môn được đào tạo về lĩnh vực Phân tích tài chính  và các lĩnh vực khác thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng trong các cơ quan Nhà nước; các công ty, tổ chức, tập đoàn trong nước và quốc tế. Cụ thể:

+ *Tại khu vực quản lý nhà nước*: Làm trợ lý/thư ký, tham mưu cho lãnh đạo các cơ quan quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước như: Trợ lý cho các: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Vụ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công thương…; Trợ lý, tham mưu cho các cấp Lãnh đạo các Ban, Ngành, địa phương về quản lý kinh tế, tài chính; Có thể làm việc ở Vụ Kế hoạch - Tài chính của các Bộ, nhất là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính doanh nghiệp, Cục và các Chi cục thuế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... và tại các Sở, Ban, Ngành. Chuyên viên quản lý thuế doanh nghiệp, chuyên viên quản lý và kiểm tra sau thông quan tại các đơn vị Hải quan…

+ *Tại các doanh nghiệp phi tài chính*: Có thể làm việc tại Ban Tài chính - Kế toán, Ban Kiểm soát tại các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế; làm việc tại Phòng Tài chính- Kế toán, Ban kiểm soát, Phòng phân tích tài chính tại các công ty, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

+*Tại các đơn vị sự nghiệp*: Có thể làm việc tại Ban tài chính – Kế toán, Ban kiểm soát... tại các đơn vị sự nghiệp.

+ *Tại các doanh nghiệp tài chính như các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, Công ty Bảo hiểm, công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư, Công ty tài chính:* Có thể làm chuyên viên quản lý khách hàng doanh nghiệp của các tổ chức tín dụng hoặc các Công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư; làm chuyên viên môi giới đầu tư của các công ty chứng khoán; chuyên gia tư vấn tài chính ở các công ty chứng khoán, công ty kiểm toán độc lập, công ty dịch vụ tài chính, chuyên viên phân tích và đánh giá thị trường và định giá tài sản của các quỹ đầu tư, thẩm định tài sản, chuyên viên quản trị rủi ro…

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm giảng viên, trợ giảng, chuyên gia tư vấn, nghiên cứu viên chuyên môn về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và lĩnh vực Phân tích tài chính nói riêng tại các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học trên phạm vi cả nước như: các trường đại học/học viện, các

viện nghiên cứu, .... hoặc làm tại các cơ quan nghiên cứu, Viện nghiên cứu, cơ quan truyền thông, hiệp hội nghề nghiệp.

***2.2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp***

- Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.
- Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức phục vụ công tác chuyên môn.
- Có khả năng tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp vụ trong nước và quốc tế.

***2.2.6. Về trình độ ngoại ngữ, tin học***

- Trình độ ngoại ngữ: Đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014.
- Trình độ tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo khoản 1, điều 2, Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014.

**3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH/TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

Học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương, cụ thể:

- Đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm theo quy định của BộGD&ĐT.
- Đối tượng thuộc diện xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập bậc THPT.
- Đối tượng xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm.

**4. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**:

| TT | Khối lượng kiến thức | Số TC | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **48** | |
| 1 | Kiến thức chung | **36** | |
| | *Phần bắt buộc* | *30* | |
| | *Phần tự chọn* | *6* | |
| 2 | Kiến thức GDQP&GDTC (*) | **12** | |
| **II** | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **93** | |
| 1 | Kiến thức cơ sở khối ngành | 6 | |
| 2 | Kiến thức cơ sở ngành | 25 | |
| 3 | Kiến thức ngành | 17 | |
| 4 | Kiến thức chuyên ngành | 14 | |
| | *Phần bắt buộc* | *12* | |
| | *Phần tự chọn* | *2* | |
| 5 | Kiến thức bổ trợ | 21 | |
| | *Phần bắt buộc* | *13* | |
| | *Phần tự chọn* | *8* | |
| 6 | Kiến thức thực tập tốt nghiệp | 10 | |
| | **Tổng tín chỉ** (I+II: gồm cả GDQP&GDTC) | **141** | |
| | **Tổng tín chỉ** (I+II: không bao gồm GDQP&GDTC) | **129** | |

*Ghi chú: - (*) Khối lượng kiến thức GDQP&AN: 8 tín chỉ và GDTC: 4 tín chỉ.*

*- Quy định về ký hiệu mã học phần/môn học trong các chương trình đào tạo: Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng do Học viện quy định.*

## 5. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT | Mã HP/MH | Tên học phần/môn học | Số TC | Số tiết | Ng.ngữ giảng dạy | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **48** | | | |
| **A1** | | **Kiến thức chung** | **36** | | | |
| | | ***Phần bắt buộc*** | *30* | | | |
| 1. | MPT0125 | Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 1 | 2 | 30 | | |
| 2. | MPT0126 | Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 2 | 3 | 45 | | |
| 3. | HVE0244 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 | 45 | | |
| 4. | VPP0027 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 | 45 | | |
| 5. | GLA0141 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | | |
| 6. | BFL0117 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 | 45 | | |
| 7. | BFL0118 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 4 | 60 | | |
| 8. | GCO0233 | Tin học đại cương | 3 | 45 | | |
| 9. | PAS0107 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 45 | | |
| 10. | AMA0237 | Toán cao cấp 1 | 2 | 30 | | |
| 11. | AMA0238 | Toán cao cấp 2 | 2 | 30 | | |
| | | ***Phần tự chọn*** | *6* | | | |
| 12. | ETH0102 | Lịch sử các Học thuyết kinh tế | 2 | 30 | | |
| 13. | SOC0248 | Xã hội học | 2 | 30 | | |
| 14. | DEC0098 | Kinh tế phát triển | 2 | 30 | | |
| 15. | EEC0097 | Kinh tế môi trường | 2 | 30 | | |
| 16. | PAM0148 | Quản lý hành chính công | 2 | 30 | | |
| **A2** | | **Kiến thức GDQP&AN, GDTC** | **12** | | | |
| | | Giáo dục quốc phòng | **8** | 165 | | |
| 17. | MED0340 | Đường lối quân sự của Đảng | 3 | 45 | | HP1 |
| 18. | MED0341 | Công tác quốc phòng, an ninh | 2 | 30 | | HP2 |
| 19. | MED0342 | Quân sự chung | 3 | 60 | | HP3 |
| | | Giáo dục thể chất | **4** | 120 | | |
| | | ***Phần bắt buộc*** | *3* | | | |
| 20. | AED0343 | Lý thuyết chung về GDTC và TH chạy cự ly ngắn | 1 | 30 | | |
| 21. | AED0344 | Lý thuyết chung về GDTC và TH môn bóng rổ | 1 | 30 | | |
| 22. | AED0345 | Lý thuyết chung về GDTC và | 1 | 30 | | |

| TT | Mã HP/MH | Tên học phần/môn học | Số TC | Số tiết | Ng.ngữ giảng dạy | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TH môn bóng chuyền | | | | |
| | | ***Phần tự chọn*** | *1* | | | |
| 23. | AED0346 | Lý thuyết chung về GDTC và TH môn thể dục dụng cụ | 1 | 30 | | |
| 24. | AED0347 | Lý thuyết chung về GDTC và TH môn bơi lội | 1 | 30 | | |
| **B** | | **PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **93** | | | |
| **B1** | | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | **6** | | | |
| 25. | MIE0100 | Kinh tế vi mô | 3 | 45 | | |
| 26. | MAE0101 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 45 | | |
| **B2** | | **Kiến thức cơ sở ngành** | **25** | | | |
| 27. | SFL0115 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 3 | 45 | | |
| 28. | SFL0116 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 3 | 45 | | |
| 29. | APR0123 | Nguyên lý kế toán | 4 | 60 | | |
| 30. | ELA0142 | Pháp luật kinh tế | 3 | 45 | | |
| 31. | SPR0124 | Nguyên lý thống kê | 3 | 45 | | |
| 32. | FAM0192 | Tài chính tiền tệ | 4 | 60 | | |
| 33. | IEC0033 | Internet và Thương mại điện tử | 2 | 30 | | |
| 34. | QEC0096 | Kinh tế lượng | 3 | 45 | | |
| **B3** | | **Kiến thức ngành** | **17** | | | |
| 35. | PFM0150 | Quản lý tài chính công | 2 | 30 | | |
| 36. | TAX0215 | Thuế | 2 | 30 | | |
| 37. | TFA0132 | Lý thuyết phân tích tài chính | 2 | 30 | | |
| 38. | CUS0030 | Hải quan | 2 | 30 | | |
| 39. | FMA0310 | Thị trường tài chính | 2 | 30 | | |
| 40. | CBM0169 | Quản trị ngân hàng thương mại 1 | 2 | 30 | | |
| 41. | CFI0186 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 45 | | |
| 42. | AVA0025 | Định giá tài sản 1 | 2 | 30 | | |
| **B4** | | **Kiến thức chuyên ngành** | **14** | | | |
| | | ***Phần bắt buộc*** | *12* | | | |
| 43. | EPS0134 | Tiêu chuẩn và đạo đức nghề nghiệp | 2 | 30 | | |
| 44. | CFA0133 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 3 | 45 | | |
| 45. | ECA0033 | Phân tích kinh tế | 3 | 45 | | |
| 46. | CFA0135 | Phân tích tài chính tập đoàn | 2 | 30 | | |
| 47. | CAA 0136 | Phân tích tài chính tổ chức tín dụng | 2 | 30 | | |

| TT | Mã HP/MH | Tên học phần/môn học | Số TC | Số tiết | Ng.ngữ giảng dạy | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***Phần tự chọn*** | *2* | | | |
| 48. | CFI0189 | Tài chính doanh nghiệp 4 | 2 | 30 | | |
| 49. | RMP0314 | Nguyên lý quản trị rủi ro | 2 | 30 | | |
| **B5** | | **Kiến thức bổ trợ** | **21** | | | |
| | | ***Phần bắt buộc*** | **13** | | | |
| 50. | CFI0188 | Tài chính doanh nghiệp 3 | 3 | 45 | | |
| 51. | SFA0137 | Phân tích tài chính nhà nước | 2 | 30 | | |
| 52. | FAC0048 | Kế toán tài chính 1 | 4 | 60 | | |
| 53. | FAV0311 | Phân tích và định giá tài sản tài chính | 2 | 30 | | |
| 54. | GAU0078 | Kiểm toán căn bản | 2 | 30 | | |
| | | ***Phần tự chọn*** | *8* | | | |
| 55. | IPM0313 | Quản lý danh mục đầu tư | 2 | 30 | | |
| 56. | SBU0091 | Kinh doanh chứng khoán 1 | 2 | 30 | | |
| 57. | LBU0087 | Kinh doanh bất động sản 1 | 2 | 30 | | |
| 58. | FMA0309 | Toán Tài chính | 2 | 30 | | |
| 59. | FCS0034 | Giám sát tài chính | 2 | 30 | | |
| 60. | IEC0099 | Kinh tế quốc tế 1 | 2 | 30 | | |
| 61. | MMO0113 | Mô hình toán kinh tế | 2 | 30 | | |
| 62. | MAC0043 | Kế toán quản trị 1 | 2 | 30 | | |
| 63. | FAC0051 | Kế toán tài chính 4 (KTM&THKT) | 2 | 30 | | |
| 64. | MSI0056 | Khoa học quản lý | 2 | 30 | | |
| 65. | AIP0348 | Đầu tư thay thế | 2 | 30 | | |
| 66. | DER 0312 | Chứng khoán phái sinh | 2 | 30 | | |
| 67. | CFA0138 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | 2 | 30 | Tiếng Anh | |
| **B6** | | **Thực tập tốt nghiệp** | **10** | **150** | | |
| 68. | SPR0350 | Thực tập cuối tốt nghiệp 09 | 10 | | | |
| | | **Tổng số tín chỉ** (gồm khối kiến thức GDQP&AN, GDTC) | **141** | | | |
| | | **Tổng số tín chỉ** (không bao gồm khối kiến thức GDQP&AN, GDTC) | **129** | | | |

## 6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHÓA (dự kiến)

| TT | NỘI DUNG | HỌC KỲ (dấu x là các kỳ có thể bố trí) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | | | | | | |
| 1 | **Kiến thức chung** | | | | | | | | |
| | *Phần bắt buộc* | x | x | x | | | | | |
| | *Phần tự chọn* | | x | x | x | x | | | |
| 2 | **Kiến thức GDQP&AN, GDTC** | | | | | | | | |
| **II** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | | | | | | |
| **1** | **Kiến thức cơ sở khối ngành** | | x | x | | | | | |
| **2** | **Kiến thức cơ sở ngành** | | | x | x | x | x | x | |
| **3** | **Kiến thức ngành** | | | | x | x | x | x | |
| **4** | **Kiến thức chuyên ngành** | | | | x | x | x | | |
| | *Phần bắt buộc* | | | | *x* | *x* | *x* | | |
| | *Phần tự chọn* | | | | | *x* | *x* | | |
| **5** | **Kiến thức bổ trợ** | | | | x | x | x | x | |
| | *Phần bắt buộc* | | | | *x* | *x* | *x* | *x* | |
| | *Phần tự chọn* | | | | *x* | *x* | *x* | *x* | |
| **6** | **Kiến thức thực tập tốt nghiệp** | | | | | | | **x** | x |

*Ghi chú: Kế hoạch giảng dạy trên có tính chất tương đối, việc bố trí kế hoạch giảng dạy thực tế hàng năm phải căn cứ vào quy định về điều kiện học phần.*

## 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 7.1. Quy trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 4 năm với tổng 8 học kỳ (trong đó: 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 học kỳ thực tập tại cơ sở thực tế; cuối khóa sinh viên làm luận văn tốt nghiệp).
- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Học viện Tài chính.

### 7.2. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp dạy học được áp dụng là phương pháp dạy học tích cực nhằm thúc đẩy sự sáng tạo, chủ động và tích cực của sinh viên.
- Phương pháp dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo.

### 7.3. Cách thức đánh giá:

Đánh giá theo thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định đào tạo tín chỉ hiện hành của Học viện Tài chính.

**7.4. Điều kiện công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định đào tạo tín chỉ hiện hành của của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Học viện Tài chính.

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Mỗi chuyên ngành đào tạo được xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo chi tiết riêng. Việc tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo chi tiết phù hợp với sự phát triển của chuyên ngành và dựa trên cơ sở bản mô tả chương trình đào tạo của ngành Tài chính – Ngân hàng và chuyên ngành..

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Tài chính.

- Định kỳ, Học viện tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và đánh giá bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học của chuyên ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trọng Cơ**